

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**  
**TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 31 tháng 8 năm 2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Mai.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Bá Thị và ông Lê Quang Vinh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*** Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Triệu Thị L**, sinh năm 1973 (có mặt);

2. Bị đơn: **Anh Ngô Văn Ch**, sinh năm 1972 (có mặt);

Đều trú tại: Khu M, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Ông Bùi Đức D – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/06/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Triệu Thị L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Ngô Văn Ch năm 1989, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở riêng tại khu M, xã Th. Sau khi kết hôn, anh chị thường xuyên mâu thuẫn, đã được hai bên gia đình khuyên giải, bảo ban nhưng vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ đó đến nay, chị và anh Ch không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ch.

- Về con chung: Chị và anh Ch có 03 người con chung là Ngô Cúc Ph, sinh năm 1991, Ngô Thị C, sinh năm 1996, Ngô Quốc Ch, sinh năm 1998. Hiện nay, con chung của anh chị đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi được bản thân nên chị không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L cho rằng chị và anh Ch có tài sản chung gồm: Thửa đất có diện tích 166,6m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 495883 do UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 18/12/2015, đứng tên ông Ngô Văn Ch và bà Triệu Thị L tại khu 1, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Thửa đất thổ cư có diện tích 200m<sup>2</sup> và 07 thửa đất lúa tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 590087 do UBND huyện Th tỉnh Phú Thọ (nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ) cấp ngày 15/8/2001 tại khu M, xã Th, huyện T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Triệu Đức T. Theo chị L, Triệu Đức T là tên gọi khác của anh Ngô Văn Ch. Và phần diện tích đất đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liền kề với 200m<sup>2</sup> đất thổ cư có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên Triệu Đức T tại Đồng Bờ thuộc khu M, xã Th có diện tích khoảng 5000m<sup>2</sup>.

Tài sản trên đất: Tài sản trên thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên Triệu Đức T và phần đất liền kề chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Đồng Bờ thuộc khu M, xã Th bao gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4, nhà bếp và công trình phụ khép kín; khoảng 1000 cây Quế (được 4 năm tuổi); gần 100 cây Mít (4 năm tuổi); 10 cây Bưởi (5 năm tuổi); 50 cây Mỡ (20 năm tuổi); 50 cây Lát (6 năm tuổi); 01 Ao diện tích khoảng 200m<sup>2</sup>, hiện nay không thả cá; khoảng 07 thửa ruộng trồng lúa nước (mỗi thửa khoảng 1 sào). Tài sản khác: 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ; 01 kệ để ti vi bằng gỗ Lát; 01 bộ máy nghe nhạc do Nhật sản xuất; 01 ti vi nhãn hiệu LG 54 inch; 01 tủ lạnh Sam sung; 01 máy giặt Sannyer; đồ dùng sinh hoạt trong gia đình khác chị không liệt kê.

Đất đồi rừng: Thửa thứ nhất, diện tích khoảng hơn 1ha trồng cây Mỡ (20 năm tuổi) do vợ chồng khai hoang chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay cây đã thu hoạch, còn lại khoảng 0,5ha có cây. Thửa thứ hai, diện tích khoảng 2,5ha hiện đang trồng cây Keo và Bồ Đề (trồng năm 2018). Nguồn gốc, là đất mượn của ông Triệu Tiến Ngh (Bố đẻ chị L, ông Ngh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hai thửa đất này liền kề nhau, tại Đồi Ngỗng thuộc khu M, xã Th.

Tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải chị L xin thay đổi, rút phần yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng, chị và anh Ch đã tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[2] Phía Bị đơn:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Ch xác nhận, việc thời gian chung sống, thời điểm ly thân, mâu thuẫn giữa hai bên như chị L trình bày là đúng. Anh đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị L, cho anh và chị L được ly hôn.

- *Về con chung*: Anh Ch xác nhận, anh và chị L có con chung như chị L trình bày là đúng. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, tự lao động được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

- *Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng*: Anh Ch đồng ý với quan điểm của chị L về tài sản chung của anh và chị L trong thời kỳ hôn nhân. Nay anh Ch cũng xác định, anh và chị L đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[3] Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn**: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, không công nhận chị L và anh Ch là vợ chồng. Các quan hệ khác không giải quyết vì chị L không yêu cầu.

**[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm**:

*Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung giải quyết vụ án*: Chị L và anh Ch chung sống như vợ chồng với nhau kể từ năm 1989. Trong quá trình chung sống hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên đã ly thân từ năm 2020 đến nay, chị L có nguyện vọng yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn anh Ch. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình, không công nhận chị L và anh Ch là vợ chồng. Về con chung; tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, chị L và anh Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Về án phí dân sự, chị L có đơn xin miễn nộp tiền án phí vì là người dân tộc thiểu số sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định*:

#### **[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng**:

Chị Triệu Thị L có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết ly hôn với anh Ngô Văn Ch, trú tại: khu Minh Nga, xã Thạch Kiệt, huyện T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

## **[2]. Về quan hệ hôn nhân:**

Năm 1989, chị Triệu Thị L và anh Ngô Văn Ch được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định. Kể từ thời điểm chung sống như vợ chồng đến nay, anh Ch, chị L chưa đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi anh hoặc chị đăng ký nhân khẩu thường trú. UBND xã Th, nơi anh Ch và chị L thường trú xác nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị L và anh Ch.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*

Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, đối chiếu với sự kiện pháp lý phát sinh giữa chị L và anh Ch thì quan hệ hôn nhân giữa anh, chị chưa được pháp luật thừa nhận. Mặt khác, trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Anh, chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, chị L và anh Ch đều xác định hai bên chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 mà không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, đến nay anh chị cũng chưa đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa chị L và anh Ch không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ch, cần chấp nhận yêu cầu của chị L, không công nhận chị L và anh Ch là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

## **[3]. Về con chung:**

Chị L và anh Ch có 03 người con chung là Ngô Cúc Ph, sinh năm 1991, Ngô Thị C, sinh năm 1996, Ngô Quốc Ch, sinh năm 1998. Hiện nay, con chung đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi được bản thân nên chị L và anh Ch không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

**[4]. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:** Quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh Ch đều thống nhất về tài sản chung trong thời gian chung sống là

vợ chồng. Tuy nhiên, chị L và anh Ch đều xác định anh chị đã tự thỏa thuận chia nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời chị L thay đổi, rút phần yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện của Nguyên đơn và không giải quyết về chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của chị L đối với anh Ch. Khi chị L, anh Ch có yêu cầu thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

**[5]. Về án phí:** Chị L là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị L là người dân tộc thiểu số, hiện đang sinh sống tại khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Vì vậy, cần miễn nộp tiền án phí cho chị L là phù hợp.

**[6]. Về quyền kháng cáo:** Chị L và anh Ch được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

**[7]** Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

*1. Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận chị Triệu Thị L và anh Ngô Văn Ch là vợ chồng.

*2. Về nuôi con chung:* Chị L và anh Ch có 03 người con chung là Ngô Cúc Ph, sinh năm 1991, Ngô Thị C, sinh năm 1996, Ngô Quốc Ch, sinh năm 1998. Hiện nay, con chung đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi được bản thân nên chị L và anh Ch không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung.

*3. Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Không xem xét giải quyết trong vụ án này. Chị L anh Ch có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng bằng một vụ việc khác.

*4. Án phí dân sự sơ thẩm:* Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho chị Triệu Thị L.

5. *Về quyền kháng cáo:* Chị L và anh Ch có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện T;
- UBND xã Th;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Hồng Mai**